

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý II năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử Quý II năm 2021 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

- Số lượng thủ tục hành chính đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 14 thủ tục hành chính.

- Số lượng thủ tục hành chính được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 14 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính

- Trong Quý II năm 2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành hành 26 Quyết định công bố Danh mục với 144 thủ tục hành chính (trong đó mới ban hành 57 thủ tục hành chính; sửa đổi, bổ sung, thay thế 64 thủ tục hành chính; bãi bỏ 23 thủ tục hành chính) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

- Trên cơ sở thủ tục hành chính được công bố, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành địa phương hóa, cập nhật và thực hiện công khai kịp thời, đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

(Biểu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Tổng số thủ tục hành chính cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh): 18 thủ tục hành chính.

- Tổng số thủ tục hành chính đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa: 01 thủ tục hành chính.

- Phương án đơn giản hóa cụ thể: số thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung: 01 thủ tục hành chính.

- Số tiền tiết kiệm được: Đối với thủ tục hành chính giải quyết thuộc thẩm quyền cấp tỉnh: 41.608.000 đồng/năm; thủ tục hành chính giải quyết thuộc thẩm quyền cấp huyện: 5.944.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được: 16%.

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa: 5,55%.

(Biểu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác rà soát, đánh giá, đơn giản hóa và cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 2009/UBND-KSTT ngày 12 tháng 4 năm 2021 yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp thực hiện rà soát, đánh giá, đề xuất phương án đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giấy tờ và cắt giảm thời gian giải quyết mỗi thủ tục hành chính (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) còn tối đa không quá 05 ngày làm việc tại mỗi cơ quan, đơn vị. Đến nay, đã có 16/32 cơ quan, đơn vị, địa phương có văn bản triển khai thực hiện *(có Phụ lục I kèm theo)*.

Để đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên lĩnh vực đầu tư, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư¹ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc ban hành các quy định giải quyết liên thông thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư nhằm giúp doanh nghiệp tiết kiệm tối đa thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính và triển khai xây dựng dự án đầu tư, tổ chức hoạt động sản xuất - kinh doanh. Ngoài ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh xây dựng Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh².

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

¹ Công văn số 3537/UBND-KSTT ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

² Công văn số 2570/UBND-KSTT ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong kỳ báo cáo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 33 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 33 phản ánh, kiến nghị.
- Số từ kỳ trước chuyển qua: 0 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 16 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 17 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 31 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 02 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

a) Thực hiện Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giữa cơ quan Nhà nước và Công ty Điện lực Bình Định trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh, từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 đến ngày 14 tháng 6 năm 2021, Công ty Điện lực Bình Định đã thực hiện cấp điện qua lưới trung áp với tổng số 55 công trình; tổng thời gian giải quyết các thủ tục của ngành điện chậm nhất là 03 ngày/công trình và nhanh nhất là 01 ngày/công trình.

b) Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 148.955 (trực tuyến: 9.510; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 131.933); số từ kỳ trước chuyển qua: 7.512

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 141.563; trong đó, giải quyết trước hạn: 136.330, đúng hạn: 3.651, quá hạn: 1.582

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 7.392; trong đó, trong hạn: 7.251, quá hạn: 141

(Biểu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

Để triển khai hiệu quả Chương trình hành động của Tỉnh ủy về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020 – 2025, trên cơ sở đề xuất của các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản³ giao nhiệm vụ triển khai xây dựng “Quy định thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính trên lĩnh vực Việc làm - Tư pháp” và “Quy định thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính trên lĩnh vực Y tế - Tư pháp”. Đến nay, Sở Y tế

³ Công văn số 2332/UBND-KSTT ngày 27 tháng 4 năm 2021 Chủ trương xây dựng Quy định thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính trên lĩnh vực Y tế - Tư pháp; Công văn số 2378/UBND-KSTT ngày 28/4/2021 Chủ trương xây dựng Quy định thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính trên lĩnh vực Tư pháp - Việc làm

đã ban hành Kế hoạch⁴ triển khai xác định cụ thể nội dung nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, cá nhân trong công tác xây dựng dự thảo Quy định đảm bảo hoàn thành trước ngày 15 tháng 12 năm 2021. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2021 ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trên lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa và thể thao.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 đề sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, gắn với đánh giá kết quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Triển khai thực hiện, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai⁵ và hoàn thành công tác kiểm tra việc triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại các địa phương cấp xã thuộc huyện Tuy Phước, Tây Sơn và Phù Mỹ; triển khai, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công tác khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu, nổi trội trong công tác triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và có đóng góp tích cực trong việc thành lập, vận hành hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; đồng thời, đang tổng hợp, xây dựng báo cáo sơ kết 03 năm thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và tham mưu triển khai Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ⁶, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn số 211/VPUBND-KSTT ngày 10 tháng 5 năm 2021 đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia đóng góp sáng kiến, giải pháp, nhiệm vụ triển khai “Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính”. Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn đã ban hành Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hai chiều và đặt lịch nhận hồ sơ trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố nhằm đa dạng hóa phương thức tiếp nhận và trả kết quả để nâng cao chất lượng phục vụ tổ chức, công dân, tiết kiệm chi phí đi lại, nâng cao hiệu quả,

⁴ Kế hoạch số 52/KH-SYT ngày 31/5/2021 về việc soạn thảo “Quy định thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính Cấp phiếu lý lịch tư pháp - Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, Cấp phiếu lý lịch tư pháp - Cấp chứng chỉ hành nghề dược trên địa bàn tỉnh”.

⁵ Công văn số 166/VPUBND-KSTT ngày 16/4/2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc triển khai công tác khen thưởng theo Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Công văn số 201/VPUBND-KSTT ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phối hợp xây dựng phóng sự về kết quả thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và kết quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

⁶ Công văn số 1679/UBND-KSTT ngày 29/3/2021 triển khai “Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính”.

năng suất lao động của Bộ phận Một cửa của thành phố và tại các xã, phường.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 2481/UBND-KSTT ngày 06 tháng 5 năm 2021 chỉ đạo việc triển khai Công văn số 516/TTg-KSTT ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các nhiệm vụ về thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đổi mới thực hiện cơ chế một cửa và xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ chỉ đạo, điều hành⁷.

Trong Quý II năm 2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 31 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 66 thủ tục hành chính liên thông và 32 thủ tục hành chính không liên thông.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Công ty Điện lực Bình Định (BĐPC) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2021 phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục Cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đã được bổ sung 02 thủ tục liên quan đến cấp điện trung áp, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty Điện lực Bình Định thực hiện triển khai “Một cửa liên thông” trong dịch vụ cấp điện trung áp, luân chuyển hồ sơ giữa BĐPC và các sở, ban, ngành trên địa bàn. Căn cứ tình hình kết nối các thủ tục cấp điện trung áp trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh, BĐPC sẽ chính thức triển khai dịch vụ cấp điện trung áp “Một cửa liên thông” kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

- Công tác triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện⁸, nhất là đẩy mạnh việc thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có quy định thu phí, lệ phí. Hiện tại, tỉnh đang cung cấp 193 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 193 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Trong quý II năm 2021, số lượng hồ sơ trực tuyến được các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tiếp nhận xử lý là 9.510 hồ sơ. Để tiếp tục đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, trên cơ sở tổng hợp danh sách đăng ký của các cơ quan, đơn vị và “Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia năm 2021” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2021, ngày 18 tháng 6 năm 2021, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn

⁷ Công văn số 453/UBND-VP ngày 12/05/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh V/v khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao và nâng cao công tác cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh; Công văn số 745/UBND-VP ngày 24/05/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn triển khai thực hiện Công văn số 516/TTg-KSTT ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 298/VPUBND-TTTHCB ngày 17/06/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kết nối, tích hợp giữa hệ thống phần mềm Một cửa điện tử và Hệ thống Văn phòng điện tử.

⁸ Công văn số 1327/UBND-KSTT ngày 15/03/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên địa bàn tỉnh; Công văn số 597/VPUBND-KSTT ngày 23/12/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về việc hoàn thiện chức năng thanh toán trực tuyến dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; Kế hoạch số 98/KH-VPUBND ngày 09/3/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai xây dựng Đề án “Phát huy vai trò của thanh niên trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cho người dân tại khu dân cư trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2026”.

số 302/VPUBND-KSTT đề nghị các cơ quan, đơn vị góp ý dự thảo Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 để tiếp tục hoàn thiện, đảm bảo theo quy định.

- Tính đến nay, đã có 293/388 dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia có 42.044 hồ sơ phát sinh giao dịch với số lượng hồ sơ tiếp nhận là 9428 hồ sơ; trong đó đang giải quyết là 642 hồ sơ, đã giải quyết 642 hồ sơ; có 997 giao dịch thanh toán trực tuyến qua Nền tảng hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công Quốc gia với số tiền là 3.340.895.425 đồng

- Dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính" và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tiếp tục được các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm thực hiện. Tính đến ngày 14 tháng 6 năm 2021, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Phòng Tư pháp cấp huyện trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 2.128 hồ sơ chứng thực điện tử, trong đó đã hoàn thành 1.901 hồ sơ. Các địa phương tích cực triển khai dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính", bao gồm: huyện Hoài Ân (1.494 bản), huyện Phù Cát (293 bản), huyện Tây Sơn (200 bản) (*Phụ lục II kèm theo*).

- Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, các huyện: Hoài Ân, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão, Vân Canh, Phù Mỹ, Phù Cát đã triển khai hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục "Cấp phép xây dựng" (*Phụ lục III kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai được quan tâm⁹ đẩy mạnh thực hiện với tổng số tiền thanh toán là 3.340.895.425 đồng. Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (51 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 174.204.892 đồng); Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (291 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 652.882.396 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn (243 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 529.128.055 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân (161 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.582.306.117 đồng); Ủy ban nhân dân huyện An Lão (132 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 91.915.237 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (66 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 236.781.674 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ (22 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 29.761.111 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát (17 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 23.285.903 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh (08 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 12.366.950 đồng) và Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (06 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 8.263.089 đồng) (*Phụ lục IV kèm theo*).

⁹ Công văn số 3102/UBND-KSTT ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường hỗ trợ tổ chức, công dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến; Công văn số 296/VPUBND-TTPVHCC ngày 16/06/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Hỗ trợ tạo tài khoản công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Theo đó, từ ngày 01/7/2021, đề nghị các sở, ban thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn cho tổ chức, công dân tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đồng thời, chỉ đạo, quán triệt cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp hỗ trợ tạo tài khoản cho tất cả công dân khi đến Bộ phận Một cửa thực hiện thủ tục hành chính).

- Để phục vụ cho việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được đảm bảo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 119/VPUBND-KSTT ngày 23 tháng 3 năm 2021 đề nghị Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư¹⁰ đẩy nhanh tiến độ thực hiện tích hợp các phần mềm chuyên ngành của Bộ, ngành Trung ương quản lý với Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 về tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh năm 2021 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương¹¹ đẩy mạnh tuyên truyền về lợi ích thiết thực (tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại, chi phí giấy tờ) của việc nộp hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh và nộp hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích để khuyến khích người dân, doanh nghiệp thực hiện; thông qua việc kết hợp tuyên truyền trên các phương tiện thông tin truyền thống với việc tận dụng, tranh thủ mặt tích cực, nhạy bén của mạng xã hội (Zalo, Facebook) để đổi mới hình thức tuyên truyền.

Trong Quý II năm 2021, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có 66 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; Báo Bình Định thực hiện 35 tin, bài để tuyên truyền về công tác giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, nhất là đẩy mạnh tuyên truyền về việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

10. Kiểm tra thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 Sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; trên cơ sở đó, đã tham mưu ban hành các văn bản triển khai công tác kiểm tra việc triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy

¹⁰ Có 04 cơ quan, đơn vị đã triển khai thực hiện: Công văn số 488/SGTVT-VP ngày 22/4/2021 của Sở Giao thông vận tải về việc tích hợp "Phần mềm Cấp giấy phép lái xe của Bộ Giao thông vận tải" với hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh; Công văn số 790/STNMT-VPĐK ngày 20/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v đề nghị hỗ trợ triển khai Đề án kết nối liên thông điện tử giữa cơ quan Đăng ký đất đai và cơ quan Thuế trên địa bàn tỉnh Bình Định; Công văn số 1301/SXD-QLXD&VLXD ngày 03/06/2021 của Sở Xây dựng triển khai thực hiện Văn bản số 1327/UBND-KSTT ngày 15/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; Công văn số 77/STP-HC&BTTP ngày 30/03/2021 của Sở Tư pháp báo cáo triển khai Công văn số 119/VPUBND-KSTT ngày 23/3/2021 về việc triển khai thực hiện Công văn số 1327/UBND-KSTT ngày 15/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh

¹¹ Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch số 21/KH-STNMT ngày 28/5/2021 Phối hợp Bưu điện tỉnh thực hiện công tác tuyên truyền, khuyến khích sử dụng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến trong gửi hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính

định Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại 33 đơn vị, địa phương cấp xã¹². Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh trước diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương trong cả nước, Đoàn kiểm tra đã hoàn thành công tác kiểm tra tại 10 Ủy ban nhân dân cấp xã¹³ và đã có văn bản hủy hoạt động kiểm tra đối với các địa phương còn lại¹⁴. Trên cơ sở hoạt động kiểm tra thực tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản¹⁵ để kịp thời chấn chỉnh, hướng dẫn khắc phục tồn tại, hạn chế trong công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và đề nghị các cơ quan chức năng liên quan phối hợp với các địa phương thuộc đối tượng kiểm tra tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP trong thời gian tới.

11. Một số nhiệm vụ khác

- Để triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao theo Công văn số 1250/VPCP-KSTT ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 1327/UBND-KSTT ngày 15 tháng 3 năm 2021 giao thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiên cứu, tham mưu đề xuất triển khai thực hiện hiệu quả nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ, nhất là các nhiệm vụ công tác trọng tâm được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm 2021.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2021 thành lập Tổ công tác của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹² Các văn bản của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Kế hoạch số 157/KH-VPUBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 về kiểm tra công tác triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; Quyết định số 93/QĐ-VPUBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 thành lập các Đoàn Kiểm tra công tác triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; Thông báo số 172/TB-VPUBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 về danh sách 33 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng kiểm tra công tác triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

¹³ Bao gồm: Phước Thuận (kiểm tra đột xuất), Phước An, Phước Nghĩa, thị trấn Diêu Trì (thuộc huyện Tuy Phước); Tây Vinh (kiểm tra đột xuất), Vĩnh An, Bình Thành, Tây An (thuộc huyện Tây Sơn); Mỹ An và Mỹ Lợi (thuộc huyện Phù Mỹ).

¹⁴ Thông báo số 214/TB-VPUBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc hủy hoạt động kiểm tra công tác triển khai, thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

¹⁵ Các văn bản của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Thông báo số 224/TB-VPUBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 về kết quả kiểm tra công tác triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại địa bàn huyện Tuy Phước; Thông báo số 221/TB-VPUBND ngày 13 tháng 5 năm 2021 về kết quả kiểm tra công tác triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại địa bàn huyện Tây Sơn và Thông báo số 222/TB-VPUBND ngày 14 tháng 5 năm 2021 về kết quả kiểm tra công tác triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại địa bàn huyện Phù Mỹ.

- Để triển khai thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ thông qua “Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ”, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo¹⁶ để triển khai có hiệu quả nhiệm vụ này, ngày 10 tháng 6 năm 2021, đã tiến hành tập huấn trực tuyến “Hướng dẫn sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-VPCP” bằng hình thức zoom meetings tại 33 điểm cầu (cấp tỉnh, cấp huyện) và một số điểm cầu tại cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở kết quả tập huấn, một số đơn vị đã triển khai cập nhật, gửi số liệu Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính trên “Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ”, cụ thể: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh và thành phố Quy Nhơn, An Lão, Vĩnh Thạnh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tích cực trong công tác chỉ đạo, điều hành và có nhiều giải pháp để khắc phục tình trạng giải quyết hồ sơ trễ hạn, nhất là trên lĩnh vực đất đai, đầu tư. Nhờ đó, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn trên địa bàn tỉnh theo số liệu thống kê trên Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh tại thời điểm chốt số liệu báo cáo chiếm tỷ lệ 4,57%, trong đó: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh 0,3%, cấp huyện 1,3% và cấp xã 1,27%.

- Xác định việc kết nối liên thông Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh với các phần mềm chuyên ngành dùng chung của các Bộ, ngành Trung ương là giải pháp then chốt để triển khai hiệu quả, thực chất dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tích cực chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tích hợp Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh với các phần mềm dùng chung của Bộ, ngành trung ương.

Đến nay, Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh (iGate) đã tích hợp, kết nối với các phần mềm Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp dùng chung và Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp, Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đồng thời, các cơ quan chức năng đang tích cực triển khai kết nối với Hệ thống Văn phòng điện tử (iDeks), Hệ thống Cấp giấy phép lái xe của Bộ Giao thông vận tải và Hệ thống thông tin quản lý năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân của Bộ Xây dựng.

¹⁶ Công văn số 1788/UBND-KSTT ngày 01/04/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai việc thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ; Công văn số 148/VPUBND-KSTT ngày 09/04/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP thông qua “Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ”; Kế hoạch số 252/KH-VPUBND ngày 31/5/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tập huấn trực tuyến hướng dẫn sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-VPCP.

- Công tác sử dụng Phần mềm Một cửa điện tử để gửi, nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính ngày càng đi vào nền nếp, phát huy hiệu quả tích cực. Việc cung cấp dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai và dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục “Cấp phép xây dựng” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia ngày càng được quan tâm, tập trung chỉ đạo triển khai hiệu quả theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ, trong đó huyện Hoài Ân, thành phố Quy Nhơn, thị xã Hoài Nhơn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh là những đơn vị có kết quả nổi bật.

- Việc đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền đã từng bước nâng cao hơn nữa nhận thức của đội ngũ, công chức, viên chức và nhân dân về cải cách thủ tục hành chính, nhất là việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến. Hoạt động kiểm tra công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông từng bước được đổi mới, lồng ghép kết hợp giữa kiểm tra trực tiếp tại đơn vị và kiểm tra thông qua Phần mềm Một cửa điện tử đã phát huy được hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý.

- Công tác thông tin báo cáo định kỳ từng bước đi vào nền nếp, cơ bản đáp ứng yêu cầu về mặt nội dung và thời gian gửi báo cáo. Một số cơ quan, đơn vị đã kịp thời thông tin báo cáo những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn triển khai nhiệm vụ, đáp ứng tốt cho công tác lãnh đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế

- Vẫn còn một số cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn chưa thực sự quan tâm, quyết liệt trong thực hiện công tác cải cách hành chính và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, nhất là tình trạng giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hẹn và không thực hiện việc xin lỗi tổ chức, công dân đầy đủ theo quy định.

- Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, nhưng hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại một số cơ quan, đơn vị phụ thuộc hoàn toàn vào sự tự giác của tổ chức, người dân dẫn đến số lượng giao dịch hồ sơ trực tuyến phát sinh còn thấp, không đảm bảo theo quy định. Công tác tích hợp, kết nối Phần mềm Một cửa điện tử với các cơ sở dữ liệu và phần mềm chuyên ngành do Bộ, ngành Trung ương quản lý chưa được quan tâm, hướng dẫn việc thực hiện.

- Mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh đã có chỉ đạo quyết liệt nhưng một vài cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn còn tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại bộ phận chuyên môn, không thông qua Bộ phận Một cửa. Nhiều hồ sơ thủ tục hành chính không cập nhật đầy đủ trên Phần mềm Một cửa điện tử theo đúng quy định tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 ban hành Quy chế hoạt động Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

- Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ngân hàng nhà nước tỉnh, Công an tỉnh, Sở kế hoạch và Đầu tư, huyện Hoài Ân, huyện Vân Canh, huyện Phù Cát thực hiện báo cáo định kỳ công tác kiểm soát thủ tục hành chính Quý II năm 2021 chưa đảm bảo thời gian quy định. Chất lượng báo cáo của một số cơ quan, đơn vị vẫn còn hạn chế (*Cụ thể tại Phụ lục V*).

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ III NĂM 2021

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương phát huy trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cải cách thủ tục hành chính, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; chỉ đạo, quán triệt và tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh (ban hành tại Quyết định số 72/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh), Quy chế hoạt động Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Bình Định (ban hành tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh), Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Định (ban hành tại Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021).

2. Tập trung tham mưu, đề xuất và triển khai thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với việc xây dựng các quy định liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính đối với nhóm thủ tục hành chính có liên quan đến nhiều cơ quan theo phương châm: người dân, doanh nghiệp chỉ phải đến một nơi duy nhất và nộp hồ sơ một lần để đề nghị cơ quan nhà nước giải quyết cùng một nội dung công việc nhưng có quy định nhiều hơn một thủ tục hành chính, nhằm góp phần tiết kiệm chi phí, tiết kiệm thời gian và tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp trong công tác giải quyết thủ tục hành chính.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo quyết liệt việc cung cấp dịch vụ “Chúng thực bản sao điện tử từ bản chính” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

4. Bổ sung các tính năng tiện ích để nâng cao hiệu quả sử dụng của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh, nhất là kết nối liên thông với các phần mềm chuyên ngành dùng chung của các Bộ, ngành Trung ương để triển khai hiệu quả, thực chất dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

5. Tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và sơ kết 02 năm thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

6. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, tổng hợp, giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các đề

xuất, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương tại Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính quý II.

IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Văn phòng Chính phủ quan tâm, xem xét một số nội dung cụ thể như sau:

1. Phần mềm hệ thống chế độ báo cáo của Văn phòng chính phủ có tốc độ xử lý chậm, gây khó khăn trong quá trình nhập dữ liệu. Do đó, kính đề nghị quan tâm nâng cấp để tạo thuận lợi cho địa phương trong quá trình khai thác, sử dụng.

2. Phối hợp với các Bộ, ngành kịp thời công khai các Quyết định công bố thủ tục hành chính và cập nhật các thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính để địa phương kịp thời địa phương hóa và cập nhật, công khai trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Kịp thời công bố thủ tục hành chính được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC (b/c);
- Cục Tin học hóa (b/c);
- Vụ Cải cách hành chính (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định;
- Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, KSTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục I
Kết quả báo cáo tình hình rà soát, đánh giá, đơn giản hóa
thủ tục hành chính và việc xây dựng quy chế làm việc,
quy trình xử lý công việc trong nội bộ cơ quan
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Số ký hiệu văn bản	Ngày /tháng/ năm văn bản	Nội dung	Rà soát theo Công văn 2009	Xây dựng quy chế làm việc, quy trình xử lý công việc trong nội bộ cơ quan	Ghi chú
1.	Sở Công Thương	501/SCT- VP	29/4/2021	Về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính còn 5 ngày ở mỗi cơ quan, đơn vị.	Không	Chưa báo cáo	
2.	Sở Tài chính	1173/STC- VP	27/4/2021	V/v xây dựng Quy chế làm việc và quy trình xử lý công việc trong nội bộ cơ quan có quy định thời hạn xử lý”	Không	Quyết định số 2837/QĐ-STC ngày 19/8/2016 về việc ban hành Quy chế làm việc; Quyết định số 92/QĐ-STC ngày 26/4/2021 về việc ban hành Quy định quy trình tiếp nhận và xử lý văn bản	
3.	Sở Du lịch	290/SDL- QLDL	12/4/2021	Công văn về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác rà soát, đánh giá, đơn giản hóa và cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh	Không	Đang triển khai	
4.	Ban Dân tộc	265/BDT- VP	28/4/2021	V/v nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác rà soát, đánh giá, đơn giản hóa và cải cách thủ	Không	Hiện tại thời gian giải quyết mỗi thủ tục hành chính (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Số ký hiệu văn bản	Ngày /tháng/ năm văn bản	Nội dung	Rà soát theo Công văn 2009	Xây dựng quy chế làm việc, quy trình xử lý công việc trong nội bộ cơ quan	Ghi chú
				tục hành chính của Ban Dân tộc		tối đa không quá 05 ngày làm việc, Ban Dân tộc không có nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong quy chế làm việc, quy trình xử lý công việc trong nội bộ cơ quan, đơn vị	
5.	Sở Văn hóa và Thể thao	604/SVHTT -VP	28/4/2021	Báo cáo công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	Không	Đang triển khai	
6.	Sở Tư pháp	370/STP- VP	23/4/2021	V/v triển khai thực hiện Công văn số 2009/UBND- KSTT ngày 12/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	Không	Đã ban hành quyết định số 118/QĐ-STP ngày 25/8/2020 và sẽ tiếp tục sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc theo quy định	
7.	Sở Xây dựng	957/SXD- VP	29/4/2021	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác rà soát, đánh giá, đơn giản hóa và cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh	Không	Chưa báo cáo	
8.	Sở Ngoại vụ	335/SNgV- VP	29/4/2021	Về việc rà soát, đánh giá, đơn giản hóa và cải cách thủ tục hành chính	Không	Đang triển khai	
9.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	94/BC-SNN	4/6/2021	Báo cáo : Kết quả triển khai thực hiện Công văn số 2009/UBND- KSTT ngày	Có	Chưa nói rõ ràng	

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Số ký hiệu văn bản	Ngày /tháng/ năm văn bản	Nội dung	Rà soát theo Công văn 2009	Xây dựng quy chế làm việc, quy trình xử lý công việc trong nội bộ cơ quan	Ghi chú
				12/4/2021 của UBND tỉnh về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác rà soát, đánh giá, đơn giản hóa và cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh			
10.	Sở Tài nguyên và Môi trường	93/BC-STNMT	04/6/2021	Kết quả rà soát, đánh giá, đề xuất phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã	Có	Đang triển khai	
11.	Công an tỉnh	955/BC-CAT-PV01	29/4/2021	Kết quả công tác rà soát, đánh giá, đơn giản hóa và cải cách thủ tục hành chính năm 2021.	Có	-	
12.	Sở Nội vụ	-	-	-	-	- - Quyết định số 159/QĐ-SNV ngày 16/3/2021 về việc ban hành Quy định quy trình tiếp nhận và xử lý văn bản; - Quyết định số 162/QĐ-SNV ngày 18/3/2021 về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nội vụ	
13.	UBND huyện An Lão	446/UBND	04/5/2021	V/v đề xuất đơn giản hóa và cải cách thủ tục hành chính	-	Chưa báo cáo	Đề nghị Sở Lao động – Thương

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Số ký hiệu văn bản	Ngày /tháng/ năm văn bản	Nội dung	Rà soát theo Công văn 2009	Xây dựng quy chế làm việc, quy trình xử lý công việc trong nội bộ cơ quan	Ghi chú
				trên địa bàn huyện An Lão.			binh Xã hội xem xét, báo cáo kết quả UBND tỉnh
14.	UBND huyện Tây Sơn	356/CV- UBND	22/4/2021	V/v nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác rà soát, đánh giá, đơn giản hóa và cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn huyện	-	-	Văn bản chỉ đạo điều hành, chưa có kết quả báo cáo
15.	UBND TP Quy Nhơn	962/CV- UBND		V/v đăng ký danh mục thủ tục hành chính cần rà soát, đơn giản hóa năm 2021	-	-	Đề nghị Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh xem xét, báo cáo kết quả UBND tỉnh
16.	UBND huyện Tuy Phước	763/UBND- KSTT	10/6/2021	V/v thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 2009/UBND- KSTT ngày 12/04/2021	-	-	Văn bản chỉ đạo điều hành, chưa có kết quả báo cáo
Tổng cộng: 16 cơ quan, đơn vị							

Phụ lục II
Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính
trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính đến ngày 14/6/2021		Số liệu tính đến ngày 18/3/2021	
		Số lượng hoàn thành <i>(Đơn vị tính: bản sao)</i>	Tổng số	Số lượng hoàn thành <i>(Đơn vị tính: bản sao)</i>	Tổng số
1	UBND huyện Hoài Ân	1347	1494	5413	6041
2	UBND thành phố Quy Nhơn	58	63	383	429
3	UBND huyện Tây Sơn	146	200	197	223
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	4	4	73	89
5	UBND huyện An Lão	9	12	80	101
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	6	8	36	52
7	UBND huyện Phù Mỹ	4	11	81	111
8	UBND huyện Vân Canh	11	11	6	10
9	UBND thị xã An Nhơn	0	0	7	8
10	UBND huyện Tuy Phước	29	32	13	16
11	UBND huyện Phù Cát	287	293	52	57
TỔNG CỘNG:		1901	2128	6341	7137

Ghi chú: Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

Phụ lục III
Tình hình thực hiện 02 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên lĩnh vực xây dựng
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ giao dịch đối với dịch vụ công trực tuyến “Cấp phép xây dựng” của UBND cấp huyện		Số lượng hồ sơ giao dịch đối với dịch vụ công trực tuyến “Cung cấp thông tin quy hoạch” của Sở Xây dựng	
		Trực tuyến mức độ 4	Trực tiếp, BCCI	Trực tuyến mức độ 4	Trực tiếp, BCCI
1	Thành phố Quy Nhơn	154	1062	-	-
2	Thị xã An Nhơn	0	437	-	-
3	Huyện Tuy Phước	0	94	-	-
4	Huyện Phù Cát	1	99	-	-
5	Huyện Phù Mỹ	4	113	-	-
6	Thị xã Hoài Nhơn	0	900	-	-
7	Huyện Hoài Ân	69	1	-	-
8	Huyện Vân Canh	4	16	-	-
9	Huyện Tây Sơn	47	33	-	-
10	Huyện An Lão	10	0	-	-
11	Huyện Vĩnh Thạnh	46	1	-	-
12	Sở Xây dựng			2	1
TỔNG CỘNG		335	2756	2	1

Ghi chú: Số liệu tính từ lúc bắt đầu triển khai dịch vụ (ngày 28/12/2020) đến ngày 14/6/2021./.

Phụ lục IV
Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Phương thức trực tuyến	
		Số hồ sơ thanh toán trực tuyến	Tổng số tiền thanh toán (đồng)
1	Trung tâm Phục vụ hành chính công	51	174,204,892
2	Thành phố Quy Nhơn	66	236,781,674
3	Thị xã An Nhơn	6	8,263,089
4	Huyện Tuy Phước	0	0
5	Huyện Phù Cát	17	23,285,903
6	Huyện Phù Mỹ	22	29,761,111
7	Thị xã Hoài Nhơn	291	652,882,397
8	Huyện Hoài Ân	161	1,582,306,117
9	Huyện Vân Canh	0	0
10	Huyện Tây Sơn	243	529,128,055
11	Huyện An Lão	132	91,915,237
12	Huyện Vĩnh Thạnh	8	12,366,950
TỔNG CỘNG		997	3,340,895,425

Ghi chú: Số liệu tính từ lúc bắt đầu triển khai dịch vụ (ngày 20/12/2020) đến ngày 14/6/2021./.

Phụ lục V**Danh sách các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chế độ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý II năm 2021**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Ghi chú:

Chế độ báo cáo được quy định cụ thể tại Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Thời hạn đánh giá việc thực hiện chế độ báo cáo Quý II năm 2021 là “**Đúng hạn**”: Báo cáo được gửi trước ngày 19 tháng 6 năm 2021 theo quy định nêu trên;

- Thời hạn đánh giá việc thực hiện báo cáo Quý II năm 2021 là “**Trễ hạn**”: Báo cáo được nhận trong khoảng thời gian sau ngày 20 tháng 6 năm 2021;

- Thời hạn đánh giá các cơ quan, đơn vị “**KHÔNG thực hiện báo cáo**”: Báo cáo được gửi sau ngày 20 tháng 6 năm 2021.

- Việc chốt số liệu Báo cáo Quý II/2021 theo quy định từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021.

(Việc xác định thời gian nhận được báo cáo là thời điểm bộ phận Văn thư của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Báo cáo bằng văn bản điện tử hoặc Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Báo cáo đã được Lãnh đạo cơ quan, đơn vị ký duyệt tại địa chỉ email ksst@vpub.binhdinhh.gov.vn)

ST T	Cơ quan, đơn vị	Đã thực hiện báo cáo				KHÔNG thực hiện báo cáo	GHI CHÚ (Ngày nhận được Báo cáo)	Đánh giá chất lượng Báo cáo
		Bảng văn bản	Gửi Email	Đúng hạn	Trễ hạn			
I. CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG (6 CƠ QUAN)								
1	Cục Hải quan tỉnh	132/BC-HQBĐ ngày 18/06/2021		X			21/6/2021	Đạt
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	-				X		
3	Cục Thuế tỉnh	1239/CT-VP ngày 18/06/2021		X			21/6/2021	Đạt
4	Ngân hàng nhà nước tỉnh	-				X		
5	Kho bạc nhà nước tỉnh	235/BC-KBBĐ ngày 18/06/2021		X				Đạt

ST T	Cơ quan, đơn vị	Đã thực hiện báo cáo				KHÔNG thực hiện báo cáo	GHI CHÚ (Ngày nhận được Báo cáo)	Đánh giá chất lượng Báo cáo
		Bảng văn bản	Gửi Email	Đúng hạn	Trễ hạn			
6	Công an tỉnh	-				X		
II. CÁC SỞ, BAN NGÀNH THUỘC TỈNH (20 CƠ QUAN)								
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	151/BC-SNN ngày 16/06/2021		X			18/6/2021	Không đạt (tổng hợp số liệu 6 tháng tháng là không đúng theo quy định)
8	Sở Ngoại vụ	514/BC-SNgV ngày 18/06/2021		X			18/6/2021	Thời gian chốt số liệu báo cáo chưa đúng
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	433/BC-SKHĐT ngày 21/6/2021				X	21/6/2021	
10	Sở Xây dựng	55/BC-SXD ngày 16/06/2021		X			16/6/2021	Đạt
11	Sở Văn hóa và Thể thao	835/BC-SVHTT - 17/06/2021		X			17/6/2021	TỐT (Phối hợp cung cấp các số liệu liên quan 07b, 08 a)
12	Sở Du lịch	458/BC-SDL ngày 16/06/2021		X			16/6/2021	Đạt
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1250/BC-SGDĐT ngày 16/06/2021		X			16/6/2021	Số liệu biểu mẫu 06 a chưa khớp trên hệ thống iGate
14	Sở Thông tin và Truyền thông	641/STTTT -VP - 19/06/2021		X			20/6/2021	Đề nghị thực hiện việc báo cáo bằng hình thức văn bản Báo cáo theo đúng quy định (không phải là Công

ST T	Cơ quan, đơn vị	Đã thực hiện báo cáo				KHÔNG thực hiện báo cáo	GHI CHÚ (Ngày nhận được Báo cáo)	Đánh giá chất lượng Báo cáo
		Bảng văn bản	Gửi Email	Đúng hạn	Trễ hạn			
								văn), Chốt số liệu biểu 06 a chưa đúng với hệ thống iGate
15	Sở Y tế	260/BC-SYT ngày 15/06/2021		X			16/6/2021	Đạt
16	Sở Giao thông vận tải	50/BC-SGTVT ngày 17/06/2021		X			18/6/2021	Đạt
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	109/BC-STNMT ngày 19/06/2021		X			21/6/2021	RẤT TỐT (tổng hợp số liệu đầy đủ, chủ động, phối hợp cung cấp các số liệu liên quan 07b, 08 a)
18	Sở Công Thương	102/BC-SCT ngày 17/06/2021		X			18/6/2021	Đạt
19	Sở Khoa học và Công nghệ	116/BC-SKHCN ngày 15/06/2021		X			18/6/2021	Đạt
20	Sở Tư pháp	159/BC-STP ngày 18/06/2021		X			20/6/2021	Không đạt (tổng hợp số liệu 6 tháng là không đúng theo quy định)
21	Sở Tài chính	150/BC-STC - 16/06/2021		X			18/6/2021	Đạt
22	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	1654/BC-SLĐTBXH ngày 18/06/2021		X			20/6/2021	Đạt
23	Thanh tra tỉnh	450/BC-TTT ngày 18/06/2021		X			20/6/2021	Đạt

ST T	Cơ quan, đơn vị	Đã thực hiện báo cáo				KHÔNG thực hiện báo cáo	GHI CHÚ (Ngày nhận được Báo cáo)	Đánh giá chất lượng Báo cáo
		Bảng văn bản	Gửi Email	Đúng hạn	Trễ hạn			
24	Ban Dân tộc	379/BC-BDT - 17/06/2021		X			18/6/2021	Đạt
25	Sở Nội vụ	69/BC-SNV ngày 18/06/2021		X			21/6/2021	Không đạt (tổng hợp số liệu 6 tháng tháng là không đúng theo quy định)
26	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	88/BC-BQL ngày 17/06/2021		X			18/6/2021	Đạt
III. UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (11 ĐƠN VỊ)								
27	Hoài Ân	-				X		
28	Phù Cát	136/BC-UBND ngày 21/06/2021				X	21/6/2021	
29	Vân Canh	-				X		
30	Hoài Nhơn	174/BC-UBND ngày 17/06/2021		X			18/6/2021	RẤT TỐT (tổng hợp số liệu đầy đủ, chủ động, phối hợp cung cấp các số liệu liên quan 07b, 08 a)
31	Phù Mỹ	114/BC-UBNND ngày 18/06/2021		X			20/6/2021	Đạt
32	An Lão	158/BC-UBND - 18/06/2021		X			20/6/2021	Đạt
33	Tuy Phước	153/BC-UBND - 18/06/2021		X			20/6/2021	Đạt

ST T	Cơ quan, đơn vị	Đã thực hiện báo cáo				KHÔNG thực hiện báo cáo	GHI CHÚ (Ngày nhận được Báo cáo)	Đánh giá chất lượng Báo cáo
		Bảng văn bản	Gửi Email	Đúng hạn	Trễ hạn			
34	Vĩnh Thạnh	123/BC- UBND - 18/06/2021		X			20/6/2021	RẤT TỐT (tổng hợp số liệu đầy đủ, chủ động, phối hợp cung cấp các số liệu liên quan 07b, 08 a)
35	Tây Sơn	182/BC- UBND ngày 19/06/2021		X			20/6/2021	Số liệu bảng 06 a chưa khớp với hệ thống iGate
36	An Nhơn	133/BC- UBND ngày 19/06/2021		X			20/6/2021	RẤT TỐT (tổng hợp số liệu đầy đủ, chủ động, phối hợp cung cấp các số liệu liên quan 07b, 08 a)
37	Quy Nhơn	163/BC- UBND ngày 17/06/2021		X			18/6/2021	RẤT TỐT (tổng hợp số liệu đầy đủ, chủ động, phối hợp cung cấp các số liệu liên quan 07b, 08 a)
37		31		31	0		7	

Biểu số II.01b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2021
(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về trình tự thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất và trách nhiệm phối hợp thực hiện trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.	14	0	14	0	0	14	Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 26/5/2021
	TỔNG SỐ	14	0	14	0	0	14	

Biểu số II.02c/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA
PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2021
(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	14	1	14	1	0	0
TỔNG SỐ		14	1	14	1	0	0

Biểu số IL.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2021
(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Khoa học và Công nghệ	1	-	14	7	0	7	7	7	62
2	Sở Xây dựng	1	-	3	2	1	-	3	-	81
3	Sở Công Thương	2	-	16	12	-	4	12	4	145
4	Sở Giao thông vận tải	2	-	16	8	8	-	16	-	64
5	Sở Tài chính	2	-	2		2	-	2	-	54
6	Sở Nội vụ	2	-	16	7	9	-	16	-	146
7	Sở Văn hóa và Thể thao	2	-	9	0	9	-	9	-	137
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	-	4	-	4	-	4	-	85
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4	-	10	1	7	2	8	2	142
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	-	14	8	5	1	13	1	148

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
11	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	3		23	5	14	4	19	4	
12	Sở Thông tin và truyền thông	1	-	2	2	-	-	2	-	44
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	-	8	4	1	3	5	3	184
14	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	1	-	3	1	-	2	1	2	64
15	Thanh tra tỉnh	1		4	-	4	-	4	-	19
	Tổng cộng	26	0	144	57	64	23	121	23	

Biểu số II.04/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2021
(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
+ UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC/nhóm
TTHC, đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử	Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH												
TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh												
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (17 TTHC)												
I. Sở Tài chính												
1	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	1			1				- Đối với TTHC giải quyết thuộc thẩm quyền cấp tỉnh: 41.608.000 - Đối với TTHC giải quyết thuộc thẩm quyền cấp huyện: 5.944.000	16%	100%	
II. Sở Công Thương												
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1			1							
III. Sở Tài nguyên và Môi trường												
3	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1			1							

4	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1			1						
5	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp										
IV. Sở Văn hóa và Thể thao											
6	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1			1						
V. Sở Giao thông vận tải											
7	Đổi Giấy phép lái xe Quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	1			1						
VI. Sở Du lịch											
8	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1			1						
VII. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội											
9	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	1			1						
VIII. Sở Y tế											
10	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại (chưa thấy Đơn giản hóa)	1			1						
11	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	1			1						

12	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế										
13	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm										
14	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã										
15	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế										
IX. Sở Thông tin và Truyền thông											
16	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1			1						
X. Sở Khoa học và Công nghệ											
17	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	1			1						
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)											
SỞ TƯ PHÁP											
Lĩnh vực Hộ tịch											
18	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1			1						
Tổng cộng: 18 TTHC		18			18						

Biểu số
II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2021

(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN									Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý					
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính		
								Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5) =(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10) =(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)	
1	Ngân hàng	01	01	0	0	01	01	01	0	0	01	0	0	0	01	
2	Bảo hiểm xã hội	01	01	0	0	01	01	01	0	0	01	0	0	0	01	
3	Đất đai	6	6	0	0	6	5	5	0	0	5	1	1	0	5	
4	Tư pháp	01	0	01	0	01	01	0	01	0	01	0	0	0	01	
5	Công an	06	06	0	0	06	06	06	0	0	06	0	0	0	06	
6	Lĩnh vực đường bộ	13	0	13	0	13	0	11	11	0	11	2	0	2	11	
7	Lĩnh vực đường thủy nội địa	1	0	1	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1	
8	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Xây dựng	01	01	0	0	01	01	01	0	0	01	0	0	0	01	
10	Tài chính	02	02	0	0	02	02	02	0	0	02	0	0	0	02	
11	Công nghệ thông tin	01	0	01	0	01	01	0	01	0	01	0	0	0	01	
TỔNG CỘNG		33	17	16	0	33	18	28	14	0	30	3	1	2	30	

8	Đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Sở Công Thương	3175	2968	84	123	3105	92	3013	0	70	70	0
1	Năng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thương Mại Quốc Tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Xúc tiến thương mại	3080	2968	1	111	3019	7	3012	0	61	61	0
4	Quản Lý Cạnh Tranh	7	0	7	0	5	5	0	0	2	2	0
5	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Công nghiệp hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hoạt động xây dựng	14	0	12	2	13	13	0	0	1	1	0
9	Lưu thông hàng hóa trong nước	42	0	36	6	38	37	1	0	4	4	0
10	Hóa Chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	An toàn thực phẩm	6	0	4	2	6	6	0	0	0	0	0
12	Vật liệu nổ công nghiệp	18	0	16	2	17	17	0	0	1	1	0
13	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Điện	5	0	5	0	4	4	0	0	1	1	0
15	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
16	Dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Giám định thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Sở Du lịch	26	22	1	3	26	26	0	0	0	0	0
1	Dịch vụ Du lịch khác	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0
2	Lữ hành	24	21	0	3	24	24	0	0	0	0	0
V	Sở Giao thông vận tải	3499	67	2729	703	2945	2921	24	0	554	554	0

8	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Quản lý xây dựng công trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IX	Sở Lao Động - Thương Bình và Xã Hội	1122	285	763	74	931	931	0	0	191	191	0
1	Phòng, chống tệ nạn xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lao động - Tiền lương	13	13	0	0	12	12	0	0	1	1	0
3	Người Có Công	1053	230	758	65	866	866	0	0	187	187	0
4	Trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bảo Trợ Xã Hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	An toàn lao động	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
8	Quản lý lao động ngoài nước	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
9	Việc làm	52	40	3	9	49	49	0	0	3	3	0
X	Sở Ngoại vụ	3	1	1	1	3	3	0	0	0	0	0
1	Lễ tân ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hợp tác quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lãnh sự và người Việt Nam ở nước ngoài	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
4	Hội nghị, hội thảo quốc tế	2	0	1	1	2	2	0	0	0	0	0
XI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1660	1357	182	121	1538	1537	1	0	122	122	0

1	Bảo hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lâm nghiệp	87	30	34	23	49	49	0	0	38	38	0
3	Hoạt động xây dựng	19	0	14	5	17	17	0	0	2	2	0
4	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thủy sản	1177	1029	103	45	1133	1132	1	0	44	44	0
6	Quản lý chất lượng Nông lâm và Thủy Sản	304	265	0	39	270	270	0	0	34	34	0
7	Bảo vệ Thực vật	22	10	12	0	20	20	0	0	2	2	0
8	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nông thôn mới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Quản lý xây dựng công trình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thủy lợi	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
12	Chăn nuôi	5	0	5	0	4	4	0	0	1	1	0
13	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	3	0	3	0	2	2	0	0	1	1	0
14	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	8	0	5	3	8	8	0	0	0	0	0
15	Kiểm lâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Phòng, chống thiên tai	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0	0
17	Trồng Trọt	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
18	Thú Y	25	23	2	0	25	25	0	0	0	0	0
XII	Sở Nội vụ	199	9	96	94	178	174	3	1	21	21	0
1	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	7	1	5	1	4	4	0	0	3	3	0
2	Quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng	175	1	82	92	163	159	3	1	12	12	0

3	Tổ chức phi chính phủ	6	4	2	0	4	4	0	0	2	2	0
4	Quản lý nhà nước về tôn giáo	11	3	7	1	7	7	0	0	4	4	0
XIII	Sở Thông tin và Truyền thông	65	64	0	1	59	58	0	1	6	6	0
1	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
2	Bưu chính, viễn thông và internet	6	6	0	0	6	6	0	0	0	0	0
3	Xuất bản, In, Phát hành	36	35	0	1	30	29	0	1	6	6	0
4	Báo chí	13	13	0	0	13	13	0	0	0	0	0
XIV	Sở Tài chính	717	702	13	2	713	713	0	0	4	4	0
1	Cấp mã số đơn vị quan hệ ngân sách (thực hiện trên Công của Bộ Tài chính)	672	672	0	0	672	672	0	0	0	0	0
2	Quản lý giá và công sản	22	8	12	2	19	19	0	0	3	3	0
3	Quản lý công sản	23	22	1	0	22	22	0	0	1	1	0
XV	Sở Tài nguyên và Môi trường	4723	56	4082	585	3961	3924	21	16	762	762	0
1	Biển và hải đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khí tượng thủy văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đất đai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thuế	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0
5	Môi trường	69	11	29	29	30	30	0	0	39	39	0
6	Địa chất và Khoáng sản	47	23	4	20	24	24	0	0	23	23	0
7	Đăng ký biện pháp bảo đảm	1254	0	1243	11	1246	1242	2	2	8	8	0
8	Chi cục QL đất đai - LV đất đai	137	0	82	55	80	77	0	3	57	57	0
9	Văn phòng đăng ký đất đai -LV đất đai	3185	0	2719	466	2559	2529	19	11	626	626	0

10	Tài nguyên nước	22	13	5	4	13	13	0	0	9	9	0
11	Nhà ở và công sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Đo đạc bản đồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XVI	Sở Tư pháp	2221	645	1142	434	1973	1973	0	0	248	248	0
1	Đấu giá tài sản	6	0	6	0	5	5	0	0	1	1	0
2	Thừa phát lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quốc tịch	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
4	Nuôi con nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bán đấu giá tài sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trợ giúp pháp lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Lý lịch tư pháp	2204	645	1125	434	1957	1957	0	0	247	247	0
8	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Tư vấn pháp luật	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
11	Hộ tịch	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
12	Công chứng	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	0
13	Hòa giải thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Quản tài viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Luật sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Giám định tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Trọng Tài Thương Mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XVII	Sở Văn hóa và Thể thao	64	55	04	05	59	59	0	0	5	0	0
1	Nghệ thuật biểu diễn	01	-	-	01	01	01	0	0	0	0	0
2	Di sản văn hóa	02	-	02	0	02	02	0	0	0	0	0
3	Văn hóa cơ sở	61	55	02	04	56	56	0	0	5	0	0

XVII												
I	Sở Xây dựng	494	193	199	102	418	417	1	0	76	76	0
1	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở và công sở	14	4	5	5	10	10	0	0	4	4	0
3	Phát triển đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vật liệu xây dựng	8	6	2	0	8	8	0	0	0	0	0
5	Giám định tư pháp xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Xây dựng	245	125	69	51	212	211	1	0	33	33	0
7	Hoạt động xây dựng	174	30	121	23	147	147	0	0	27	27	0
8	Quy hoạch kiến trúc	46	27	0	19	35	35	0	0	11	11	0
9	Quy hoạch xây dựng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
10	Cấp giấy phép xây dựng	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	0
11	Kinh doanh bất động sản	2	0	2	0	1	1	0	0	1	1	0
XIX	Sở Y tế	647	325	215	107	514	513	1	0	133	133	0
1	Khám chữa bệnh	368	227	67	74	287	286	1	0	81	81	0
2	Dược	220	98	90	32	183	183	0	0	37	37	0
3	Mỹ phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trang thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	An toàn thực phẩm	58	0	57	1	43	43	0	0	15	15	0
6	Gia dụng và y tế	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
7	Phòng, chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XX	Thanh tra tỉnh	95	0	91	4	91	0	91	0	4	4	0
1	Tiếp công dân	12	-	12	0	12	0	12	0	0	0	0
2	Xử lý đơn	47	-	47	0	47	0	47	0	0	0	0
3	Giải quyết khiếu nại	34	-	31	3	30	0	30	0	4	4	0

4	Giải quyết tố cáo	2	-	1	1	2	2	2	0	0	0	0
B.	Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp huyện											
1	Hòa giải cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Lao động, Tiền lương, Quan hệ lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Biển và hải đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
7	Quy hoạch xây dựng	5	1	4	0	5	5	0	0	0	0	0
8	Quản lý công sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Văn hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Đất đai	15111	0	12583	2528	12230	11784	39	407	2881	2810	71
11	Thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thi đua, khen thưởng	232	66	40	126	217	217	0	0	15	15	0
13	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	1404	719	653	32	1391	1381	4	6	13	13	0
14	Văn hóa cơ sở	89	79	9	1	82	82	0	0	7	7	0
15	Phòng, chống tệ nạn xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Cấp, quản lý chứng minh nhân dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	3	0	3	0	3	2	0	1	0	0	0
18	Lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Người Có Công	925	0	752	173	750	726	4	20	175	175	0
20	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Chứng thực	1635	0	1635	0	1635	1633	0	2	0	0	0

44	Hộ tịch	268	2	263	3	268	259	1	8	0	0	0
45	Đăng ký biện pháp bảo đảm	14143	0	14007	136	13991	13956	6	29	152	152	0
46	Quản lý hoạt động xây dựng	2884	1	2337	546	2519	2502	11	6	365	363	2
47	Xuất bản, In, Phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Kinh doanh khí	12	0	10	2	11	11	0	0	1	1	0
50	Phòng, chống thiên tai	14	0	0	14	14	11	0	3	0	0	0
51	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	54	0	50	4	52	52	0	0	2	2	0
52	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Hạ tầng kỹ thuật	45	0	39	6	36	32	3	1	9	8	1
55	Lao động, Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
57	Bảo hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
60	Tài nguyên nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Thủy sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Vệ sinh thực phẩm	98	0	94	4	89	89	0	0	9	9	0
63	Lữ hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Văn phòng đăng ký đất đai -LV đất đai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Văn phòng đăng ký QSD đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C.	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các UBND cấp xã											

25	Hộ tịch	33771	1638	31847	286	33072	32679	126	267	699	676	23
26	Đăng ký biện pháp bảo đảm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Dân số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Phòng, chống thiên tai	23	0	0	23	23	15	0	8	0	0	0
30	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Hạ tầng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Bảo hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Văn phòng đăng ký đất đai -LV đất đai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG		148955	9510	131933	7512	141563	136330	3651	1582	7392	7251	141

IV	Sở Công Thương	136	124	12	0	136	124	12	0	136	124	12	0
1	An toàn thực phẩm	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
2	Công nghiệp hỗ trợ	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
3	Công nghiệp địa phương	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
4	Dầu khí	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
5	Giám định thương mại	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
6	Hoạt động xây dựng	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
7	Hóa Chất	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
8	Khoa học công nghệ	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
9	Kinh doanh khí	27	24	3	0	27	24	3	0	27	24	3	0
10	Lưu thông hàng hóa trong nước	35	26	9	0	35	26	9	0	35	26	9	0
11	Nhập khẩu thép	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
12	Quản Lý Cảnh Tranh	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
13	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
14	Thương Mại Quốc Tế	21	21	0	0	21	21	0	0	21	21	0	0
15	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
16	Xúc tiến thương mại	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
17	Điện	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
V	Sở Du lịch	32	26	6	0	32	26	6	0	32	26	6	0
1	Dịch vụ Du lịch khác	11	6	5	0	11	6	5	0	11	6	5	0
2	Lữ hành	21	20	1	0	21	20	1	0	21	20	1	0
VI	Sở Giao thông vận tải	4588	410	3473	705	4034	4034	0	0	554	554	0	4588
1	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đường bộ	4566	405	3459	702	4012	4012	0	0	554	554	0	4566
3	Đường thủy nội địa	22	5	14	3	22	22	0	0	0	0	0	22
VII	Sở Giáo dục và Đào tạo	121	77	39	5	121	77	39	5	118	74	39	5
4	Giáo dục và Đào tạo	111	69	37	5	111	69	37	5	110	68	37	5
5	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	4	2	2	0	4	2	2	0	4	2	2	0
6	Quy chế thi, tuyển sinh	6	6	0	0	6	6	0	0	4	4	0	0
VIII	Sở Khoa học và Công nghệ	62	62	0	0	62	62	0	0	62	62	0	0
1	Hoạt động khoa học và công nghệ	31	31	0	0	31	31	0	0	31	31	0	0

6	Lao động - Tiền lương	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
7	Lao động, Tiền lương, Quan hệ lao động	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0
8	Người Có Công	77	33	22	22	77	33	22	22	77	33	22	22
9	Phòng, chống tệ nạn xã hội	9	5	1	3	9	5	1	3	9	5	1	3
10	Quản lý lao động ngoài nước	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
11	Trẻ em	9	2	2	5	9	2	2	5	9	2	2	5
12	Việc làm	17	11	3	3	17	11	3	3	17	11	3	3
XI	Sở Ngoại vụ	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
1	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
2	Hợp tác quốc tế	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
3	Lãnh sự và người Việt Nam ở nước ngoài	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
5	Lễ tân ngoại giao	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
XII	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	142	112	19	11	142	112	19	11	140	111	18	11
1	Bảo vệ Thực vật	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
2	Chăn nuôi	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
3	Hoạt động xây dựng	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
4	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
5	Lâm nghiệp	18	14	4	0	18	14	4	0	17	14	3	0
6	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13	10	2	1	13	10	2	1	13	10	2	1
7	Phòng chống thiên tai	10	5	2	3	10	5	2	3	10	5	2	3
8	Quản lý chất lượng Nông lâm và Thủy Sản	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
9	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
10	Quản lý xây dựng công trình	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0
11	Thú Y	15	15	0	0	15	15	0	0	15	15	0	0
12	Thủy lợi	29	21	5	3	29	21	5	3	29	21	5	3
13	Thủy sản	25	22	3	0	25	22	3	0	25	22	3	0
14	Trồng Trọt	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1

XIII	Sở Nội Vụ	146	86	44	16	146	86	44	16	134	80	38	16
1	Chính quyền địa phương	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
2	Quản lý công chức, viên chức	12	9	3	0	12	9	3	0	9	9	0	0
3	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
4	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	37	19	18	0	37	19	18	0	35	17	18	0
5	Quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
6	Quản lý nhà nước về tôn giáo	35	35	0	0	35	35	0	0	35	35	0	0
7	Quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ	3	3	0	0	3	3	0	0	2	2	0	0
8	Thi đua, khen thưởng	13	0	8	5	13	0	8	5	13	0	8	5
9	Tín ngưỡng, tôn giáo	18	0	8	10	18	0	8	10	18	0	8	10
10	Tổ chức - Biên chế	12	6	6	0	12	6	6	0	6	3	3	0
11	Xây dựng chính quyền	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
XIV	Sở Thông tin và Truyền thông	44	38	6	0	44	38	6	0	44	38	6	0
1	Báo chí	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
2	Bưu chính, viễn thông và internet	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
3	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	16	12	4	0	16	12	4	0	16	12	4	0
4	Xuất bản, In, Phát hành	17	15	2	0	17	15	2	0	17	15	2	0
XV	Sở Tài chính	54	35	15	4	54	35	15	4	54	35	15	4
1	Quản lý công sản	24	5	15	4	24	5	15	4	24	5	15	4
2	Quản lý giá và công sản	25	25	0	0	25	25	0	0	25	25	0	0
3	Tài chính doanh nghiệp	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
XVI	Sở Tài nguyên và Môi trường	148	112	34	2	148	112	34	2	143	111	30	2
1	Biển và hải đảo	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
2	Chi cục QL đất đai - LV đất đai	13	13	0	0	13	13	0	0	12	12	0	0
3	Khí tượng thủy văn	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
4	Môi trường	14	12	1	1	14	12	1	1	14	12	1	1
5	Nhà ở và công sở	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
6	Thuế	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0

7	Tài nguyên nước	18	16	2	0	18	16	2	0	18	16	2	0
8	Văn phòng đăng ký đất đai -LV đất đai	27	27	0	0	27	27	0	0	27	27	0	0
9	Đăng ký biện pháp bảo đảm	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
10	Đất đai	32	0	31	1	32	0	31	1	28	0	27	1
11	Địa chất và Khoáng sản	18	18	0	0	18	18	0	0	18	18	0	0
XVII	Sở Tư pháp	195	118	41	36	195	118	41	36	190	116	39	35
1	Bồi thường nhà nước	6	3	2	1	6	3	2	1	3	3	0	0
2	Chứng thực	12	0	12	0	12	0	12	0	12	0	12	0
3	Công chứng	27	27	0	0	27	27	0	0	27	27	0	0
4	Giám định tư pháp	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
5	Hòa giải cơ sở	6	0	1	5	6	0	1	5	6	0	1	5
6	Hòa giải thương mại	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
7	Hộ tịch	36	1	16	19	36	1	16	19	36	1	16	19
8	Luật sư	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
9	Lý lịch tư pháp	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
10	Nuôi con nuôi	7	4	1	2	7	4	1	2	5	2	1	2
11	Quản tài viên	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
12	Quốc tịch	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
13	Thừa phát lại	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
14	Trọng Tài Thương Mại	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
15	Trợ giúp pháp lý	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
16	Tư vấn pháp luật	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
17	Đăng ký biện pháp bảo đảm	18	0	9	9	18	0	9	9	18	0	9	9
18	Đấu giá tài sản	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
XVIII	Sở Văn hóa và Thể thao	137	100	28	9	137	100	28	9	137	100	28	9
1	Di sản Văn hóa	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
2	Dân số	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
3	Gia đình	18	12	6	0	18	12	6	0	18	12	6	0
4	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
5	Nghệ thuật biểu diễn	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
6	Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0

7	Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0
8	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
9	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
10	Thể dục thể thao	36	35	0	1	36	35	0	1	36	35	0	1
11	Văn hóa	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0
12	Văn hóa cơ sở	31	12	15	4	31	12	15	4	31	12	15	4
13	Xuất, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
14	Điện ảnh	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
XIX	Sở Xây dựng	81	56	23	2	81	56	23	2	81	56	23	2
1	Cấp giấy phép xây dựng	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
2	Giám định tư pháp xây dựng	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
3	Hoạt động xây dựng	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
4	Hạ tầng kỹ thuật	7	0	5	2	7	0	5	2	7	0	5	2
5	Kinh doanh bất động sản	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
6	Nhà ở và công sở	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
7	Phát triển đô thị	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
8	Quy hoạch kiến trúc	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
9	Quy hoạch xây dựng	4	3	1	0	4	3	1	0	4	3	1	0
10	Quy hoạch, kiến trúc	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0
11	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0
12	Quản lý hoạt động xây dựng	14	0	14	0	14	0	14	0	14	0	14	0
13	Vật liệu xây dựng	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
14	Xây dựng	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
XX	Sở Y tế	122	120	1	1	122	120	1	1	121	120	1	0
1	An toàn thực phẩm	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
2	Dược	41	41	0	0	41	41	0	0	41	41	0	0
3	Gia dụng và y tế	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
4	Khám chữa bệnh	63	63	0	0	63	63	0	0	63	63	0	0
5	Mỹ phẩm	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

6	Phòng, chống HIV/AIDS	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
7	Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0
8	Trang thiết bị y tế	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
9	Vệ sinh thực phẩm	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0
TỔNG CỘNG		1939	1432	360	147	1939	1432	360	147	1909	1418	346	145

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

STT	Lĩnh vực	Cấp huyện	
		Số lượng TTTC	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Lao động, tiền lương	1	100%
2	Lao động, tiền lương, quan hệ xã hội	2	100%
3	Đăng ký biện pháp bảo đảm	9	100%
4	Giáo dục nghề nghiệp	1	100%
5	Tín ngưỡng, tôn giáo	8	100%
6	Hạ tầng kỹ thuật	4	100%
7	Thi đua, khen thưởng	8	100%
8	Quản lý hoạt động xây dựng	9	100%
9	Quy hoạch, kiến trúc	2	100%
10	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	1	100%
11	Vệ sinh thực phẩm	1	100%
12	Bảo trợ xã hội	12	100%
13	Chứng thực	12	100%
14	Dịch vụ du lịch khác	5	100%
15	Gia đình	6	100%
16	Giáo dục và Đào tạo	37	100%
17	Hộ tịch	16	100%

STT	Lĩnh vực	Cấp huyện	
		Số lượng TTTC	Tỷ lệ
18	Kinh doanh khí	3	100%
19	Lâm nghiệp	3	100%
20	Lưu thông hàng hóa trong nước	9	100%
21	Lữ hành	1	100%
22	Môi trường	1	100%
23	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	100%
24	Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử	4	100%
25	Phòng, chống tệ nạn xã hội	1	100%
26	Quy hoạch xây dựng	1	100%
27	Quản lý công sản	15	100%
28	Quản lý Nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	18	100%
29	Thuế	1	100%
30	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	6	100%
31	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	16	100%
32	Thư viện	3	100%
33	Thủy lợi	5	100%
34	Thủy sản	3	100%
35	Trẻ em	2	100%
36	Tài nguyên nước	2	100%
37	Văn hóa cơ sở	13	100%
38	Xuất bản, in, phát hành	2	100%
39	Xây dựng chính quyền	1	100%

STT	Lĩnh vực	Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ
40	Đất đai	27	100%
41	Hòa giải ở cơ sở	1	100%
42	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	2	100%
43	Tổ chức – Biên chế	3	100%
TỔNG CỘNG		284	100%

Biểu số II.08/VPCP/KSTT

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA
PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2021
(Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 14/6/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	(có=1; không=0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	CẤP TỈNH							
1	Lĩnh vực Báo chí							
1.1	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài			0	X	X	1	1
1.2	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)			0	X	X	8	1
1.3	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)			0	X	X	2	1
1.4	Cho phép hợp báo (trong nước)			0	X	X	1	1
1.5	Cho phép hợp báo (nước ngoài)			0	X	X	1	1
2	Lĩnh vực Bảo vệ Thực vật							
2.1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	X	X	9			0	1
2.2	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón			0	X	X	1	1
3	Lĩnh vực Bưu chính, viễn thông và internet							

3.1	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)			0	X	X	1	1
3.2	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)			0	X	X	1	1
3.3	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)			0	X	X	1	1
3.4	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)			0	X	X	2	1
3.5	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)			0	X	X	0	1
3.6	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)			0	X	X	1	1
4	Lĩnh vực Chăn nuôi							
4.1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn			0	X	X	0	0
4.2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn			0	X	X	0	0
5	Lĩnh vực Đầu tư							
5.1	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). BQL	X	X	10			0	0
5.2	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. BQL	X	X	0			0	0
5.3	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư_BQL	X	X	0			0	0
5.4	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý	X	X	17			0	0
5.5	Quyết định chủ trương đầu tư của Ban quản lý	X	X	4			0	0
5.6	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư). BQL	X	X	0			0	0
5.7	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. BQL	X	X	0			0	0

6	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt nam							
6.1	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	X	X	0			0	0
6.2	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X	X	0			0	0
6.3	Chuyển nhượng dự án đầu tư	X	X	1			0	0
6.4	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	X	X	0			0	0
6.5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	X	X	1			0	0
6.6	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	X	X	0			0	0
6.7	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	X	X	0			0	0
6.8	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			0	X	X	0	0
6.9	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	X	X	4			0	0
6.1	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	X	X	0			0	0
6.11	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X	X	0			0	0
6.12	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	X	X	0			0	0
6.13	Giãn tiến độ đầu tư	X	X	0			0	0
6.14	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X	X	0			0	0
6.15	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	X	X	0			0	0

6.16	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	X	X	6			0	0
6.17	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	X	X	0			0	0
7	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản							
7.1	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	X	X	7			0	1
7.2	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	X	X	8			0	0
7.3	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	X	X	4			0	1
7.4	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	X	X	4			0	1
8	Lĩnh vực Dịch vụ Du lịch khác							
8.1	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	X	X	1			0	1
9	Lĩnh vực Dược							
9.1	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	X	X	0			0	1
9.2	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	X	X	2			0	1
9.3	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	X	X	5			0	1
9.4	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	X	X	0			0	1
9.5	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	X	X	0			0	1

9.6	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	7			0	1
9.7	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	X	X	1			0	1
9.8	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động			0	X	X	0	1
9.9	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)			0	X	X	28	1
9.1	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).			0	X	X	0	1
9.11	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ			0	X	X	0	1
9.12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)			0	X	X	0	1
9.13	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược			0	X	X	0	1

9.14	Cấp Chứng chỉ hành nghề được (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề được bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật được) theo hình thức xét hồ sơ			0	X	X	72	1
10	Lĩnh vực Đường bộ							
10.1	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	X	X	4			0	1
10.2	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô			0	X	X	28	1
10.3	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	X	X	20			0	1
10.4	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	X	X	2			0	1
10.5	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	X	X	1969			0	1
10.6	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	X	X	20			0	0
10.7	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch			0	X	X	0	1
10.8	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch			0	X	X	0	1
10.9	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch			0	X	X	0	1
10.1	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải			0	X	X	1	1
10.11	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	X	X	1			0	1

10.12	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải			0	X	X	4	1
10.13	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	X	X	1			0	1
10.14	Đăng ký khai thác tuyến.	X	X	6			0	1
10.15	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng.			0	X	X	9	1
10.16	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng.			0	X	X	2	1
10.17	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)			0	X	X	6	1
10.18	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)			0	X	X	6	1
10.19	Thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán công trình giao thông	X	X	21			0	0
11	Lĩnh vực Đường thủy nội địa							
11.1	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	X	X	0			0	0

11.2	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	X	X	0			0	0
11.3	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	X	X	2			0	1
11.4	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	X	X	0			0	0
11.5	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	X	X	0			0	0
11.6	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	X	X	0			0	0
11.7	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	X	X	0			0	0
11.8	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	X	X	0			0	0
11.9	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	X	X	0			0	0
12	Lĩnh vực Gia dụng và y tế							
12.1	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	X	X	1			0	1
12.2	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	X	X	0			0	1
13	Lĩnh vực Hệ thống văn bằng, chứng chỉ							
13.1	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	X	X	0			0	0
13.2	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc			0	X	X	141	1
14	Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ							
14.1	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	0			0	1
14.2	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	0			0	1

14.3	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	X	X	0			0	1
14.4	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			0	X	X	2	1
14.5	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X	X	1			0	1
14.6	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	X	X	0			0	1
15	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng							
15.1	Cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	X	X	0			0	0
15.2	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	X	X	27			0	1
15.3	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	X	X	2			0	1

15.4	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	X	X	1			0	1
16	Lĩnh vực Hội nghị, hội thảo quốc tế							
16.1	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	0			0	1
16.2	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	1			0	1
16.3	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	0			0	1
16.4	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X	X	0			0	1
17	Lĩnh vực Khám chữa bệnh							
17.1	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	X	X	3			0	1
17.2	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	X	X	0			0	1
17.3	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế	X	X	11			0	1
17.4	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế			0	X	X	5	1
17.5	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II.	X	X	2			0	1

17.6	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế			0	X	X	96	1
17.7	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	16			0	1
17.8	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế			0	X	X	11	1
17.9	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế			0	X	X	34	1
17.1	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	X	X	1			0	1
17.11	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế			0	X	X	8	1
17.12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế			0	X	X	0	1
17.13	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	X	X	0			0	1
17.14	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	X	X	0			0	1
17.15	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	X	X	41			0	1
18	Lĩnh vực Lâm nghiệp							
18.1	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp			0	X	X	25	1

18.2	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	X	X	10			0	1
19	Lĩnh vực Lãnh sự và người Việt Nam ở nước ngoài							
19.1	Xét, cho phép sử dụng thẻ ABTC cho doanh nhân trên địa bàn tỉnh	X	X	1			0	0
20	Lĩnh vực Lao động - Tiền lương							
20.1	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động			0	X	X	0	0
20.2	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động			0	X	X	0	0
20.3	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động			0	X	X	0	0
20.4	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động			0	X	X	0	0
20.5	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động			0	X	X	0	0
20.6	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp			0	X	X	27	1
21	Lĩnh vực Lao động, Tiền lương, Quan hệ lao động							
21.1	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	X	X	1			0	0
21.2	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam			0	X	X	20	1
21.3	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam			0	X	X	41	1
21.4	Thủ tục: Gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp	X	X	8			0	0
22	Lĩnh vực Lễ tân ngoại giao							
22.1	Cho phép phóng viên nước ngoài thường trú tại Việt Nam vào hoạt động thông tin, báo chí tại tỉnh	X	X	0			0	0
23	Lĩnh vực Lữ hành							

23.1	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa			0	X	X	3	1
23.2	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	X	0			0	1
23.3	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	X	X	0			0	1
23.4	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	X	X	0			0	1
23.5	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	X	0			0	1
23.6	Công nhận điểm du lịch	X	X	0			0	1
23.7	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch			0	X	X	1	1
23.8	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa			0	X	X	13	1
23.9	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế			0	X	X	3	1
23.1	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	X	X	0			0	1
23.11	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa			0	X	X	1	1
24	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp							
24.1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam			0	X	X	1769	1
24.2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	X	X	0			0	1

24.3	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	X	X	1			0	1
25	Lĩnh vực Môi trường							
25.1	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	X	X	8			0	1
25.2	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	X	X	0			0	1
25.3	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	X	X	3			0	1
25.4	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (TTHC cấp tỉnh)	X	X	0			0	0
25.5	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	X	X	4			0	1
26	Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm							
26.1	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)			0	X	X	0	0
26.2	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)			0	X	X	0	0
26.3	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)			0	X	X	0	0
27	Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân							
27.1	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	X	X	6			0	0
27.2	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	X	X	7			0	0
27.3	Thủ tục cấp mới và cấp lại chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	X	X	4			0	0

27.4	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).			0	X	X	0	0
27.5	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.			0	X	X	0	0
27.6	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế			0	X	X	0	0
27.7	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế			0	X	X	0	0
27.8	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế			0	X	X	0	0
27.9	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.			0	X	X	0	0
28	Lĩnh vực Người Có Công							
28.1	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			0	X	X	15	1
28.2	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	X	X	444			0	1
28.3	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	X	X	35			0	1
28.4	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	X	X	4			0	1
28.5	Thủ tục sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	X	X	49			0	1
28.6	Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng			0	X	X	70	1
28.7	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X	X	280			0	1
29	Lĩnh vực Nhà ở và công sở							

29.1	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua			0	X	X	4	1
30	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử							
30.1	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng			0	X	X	1	1
30.2	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt			0	X	X	1	1
30.3	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh			0	X	X	1	1
30.4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp			0	X	X	0	0
30.5	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp			0	X	X	0	0
30.6	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp			0	X	X	1	1
30.7	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp			0	X	X	1	1
30.8	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thể loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng			0	X	X	1	1

30.9	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phân vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng			0	X	X	1	1
30.1	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng			0	X	X	1	1
30.11	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh			0	X	X	1	1
30.12	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp			0	X	X	1	1
31	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng							
31.1	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)	X	X	0			0	0
32	Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm và Thủy Sản							

32.1	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	X	X	0			0	1
32.2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	X	X	19			0	1
32.3	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	X	X	246			0	1
33	Lĩnh vực Quản lý công sản							
33.1	Thủ tục Điều chuyển tài sản là hệ thống điện được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước sang ngành điện quản lý	X	X	0			0	0
33.2	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công			0	X	X	10	1
33.3	Mua hóa đơn lẻ			0	X	X	12	1
34	Lĩnh vực Quản lý giá và công sản							
34.1	Quyết định thanh lý tài sản công			0	X	X	8	1
35	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập							
35.1	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	X	X	5			0	1
35.2	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	X	X	0			0	1
35.3	Thủ tục thành lập hội	X	X	1			0	1
36	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng							
36.1	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	X	X	2			0	1

36.2	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	X	X	0			0	1
36.3	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	3			0	1
36.4	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	18			0	1
36.5	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	X	X	8			0	1
36.6	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình	X	X	0			0	1
36.7	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất	X	X	6			0	1
36.8	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	X	X	13			0	1
36.9	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	33			0	1
37	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về tôn giáo							
37.1	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	0			0	1
37.2	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	0			0	1
37.3	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	X	X	0			0	1

37.4	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	X	X	2			0	1
37.5	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	X	X	0			0	1
37.6	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	X	X	6			0	1
37.7	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	X	X	2			0	1
38	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ							
38.1	Thủ tục cấp, cấp lại, bổ sung lĩnh vực hành nghề của chứng chỉ hành nghề lưu trữ	X	X	0			0	1
39	Lĩnh vực Quy chế thi, tuyển sinh							
39.1	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	X	X	0			0	0
39.2	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	X	X	0			0	0
39.3	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	X	X	0			0	0
40	Lĩnh vực Quy hoạch kiến trúc							
40.1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	X	X	16			0	1
40.2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	X	X	11			0	1
41	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng							
41.1	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh			0	X	X	1	1
41.2	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện			0	X	X	5	1

42	Lĩnh vực Tài nguyên nước							
42.1	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	X	X	2			0	1
42.2	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	X	X	0			0	1
42.3	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	X	X	5			0	1
42.4	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	X	X	0			0	1
42.5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	X	X	0			0	1
42.6	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	X	X	5			0	1
42.7	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm (cấp tỉnh)	X	X	1			0	1

42.8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	X	X	0			0	1
43	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp							
43.1	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước			0	X	X	1	1
43.2	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên			0	X	X	1	1
43.3	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức			0	X	X	1	1
43.4	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp			0	X	X	1	1
43.5	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp			0	X	X	1	1
43.6	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp			0	X	X	1	1
43.7	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	138	1
43.8	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	0	1
43.9	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	376	1

43.1	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên			0	X	X	1	1
43.11	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên			0	X	X	2	1
43.12	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân			0	X	X	1	1
43.13	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế			0	X	X	0	1
43.14	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết			0	X	X	1	1
43.15	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân			0	X	X	1	1
43.16	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	0	1
43.17	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích			0	X	X	1	1
43.18	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác			0	X	X	1	1
43.19	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế			0	X	X	1	1
43.2	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp			0	X	X	1	1
43.21	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên			0	X	X	1	1
43.22	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	0	1
43.23	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần			0	X	X	76	1
43.24	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh			0	X	X	1	1
43.25	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp			0	X	X	0	1

43.26	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp			0	X	X	0	1
43.27	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế			0	X	X	0	1
43.28	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			0	X	X	0	1
43.29	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh			0	X	X	0	1
43.3	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án			0	X	X	1	1
43.31	Giải thể doanh nghiệp	X	X	0			0	1
43.32	Thông báo tạm ngừng kinh doanh			0	X	X	0	1
43.33	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo			0	X	X	0	1
43.34	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn			0	X	X	0	1
43.35	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên			0	X	X	0	1
43.36	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên			0	X	X	0	1
43.37	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	71	1
43.38	Đăng ký thành lập công ty hợp danh			0	X	X	1	1
43.39	Đăng ký thành lập công ty cổ phần			0	X	X	1	1
43.4	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần			0	X	X	1	1
43.41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)			0	X	X	1	1

43.42	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp			0	X	X	1	1
43.43	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)			0	X	X	2	1
43.44	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)			0	X	X	1	1
43.45	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần			0	X	X	0	1
43.46	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	627	1
43.47	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	0	1
43.48	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			0	X	X	1	1
43.49	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp			0	X	X	1	1
43.5	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp			0	X	X	1	1
44	Lĩnh vực Thú Y							
44.1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	X	X	3			0	1
44.2	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y			0	X	X	0	1
44.3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	X	X	0			0	1
44.4	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	X	X	21			0	1
45	Lĩnh vực Thú							

45.1	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			0	X	X	9	1
46	Lĩnh vực Thủy sản							
46.1	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	X	X	688			0	1
46.2	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	X	X	43			0	1
46.3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	X	X	88			0	1
46.4	Xóa đăng ký tàu cá	X	X	43			0	1
46.5	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển			0	X	X	48	1
46.6	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	X	X	117			0	1
46.7	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	X	X	2			0	1
47	Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ							
47.1	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh)			0	X	X	1	0
47.2	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)			0	X	X	1	1
47.3	Tự giải thể quỹ (Cấp tỉnh)			0	X	X	0	0
47.4	Đổi tên quỹ cấp tỉnh			0	X	X	1	1
47.5	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)			0	X	X	0	0
47.6	Hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ			0	X	X	1	1
47.7	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)			0	X	X	0	0
47.8	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)			0	X	X	1	0
47.9	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)			0	X	X	1	1
48	Lĩnh vực Trang thiết bị y tế							
48.1	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế			0	X	X	0	1

48.2	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A			0	X	X	0	1
48.3	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D			0	X	X	0	1
49	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở							
49.1	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	X	X	1			0	1
49.2	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	X	X	1			0	1
49.3	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo			0	X	X	4	1
49.4	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn			0	X	X	129	1
50	Lĩnh vực Văn phòng đăng ký đất đai -LV đất đai							
50.1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường	X	X	1			0	1
51	Lĩnh vực Vật liệu xây dựng							
51.1	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	X	X	8			0	1
52	Lĩnh vực Việc làm							
52.1	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài			0	X	X	15	1
52.2	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động			0	X	X	4	0
52.3	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm			0	X	X	0	0
52.4	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm			0	X	X	0	0
52.5	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm			0	X	X	0	0
52.6	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).			0	X	X	0	0

52.7	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm			0	X	X	0	0
52.8	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm			0	X	X	0	0
52.9	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài			0	X	X	0	0
53	Lĩnh vực Xây dựng							
53.1	Cấp Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	X	X	47			0	1
53.2	Cấp lại Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	X	X	4			0	1
53.3	Điều chỉnh, bổ sung Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	X	X	47			0	1
53.4	Cấp Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	X	X	26			0	1
53.5	Cấp nâng hạng Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	X	X	2			0	1
53.6	Điều chỉnh, bổ sung Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III	X	X	1			0	1
53.7	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP: do giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề)	X	X	0			0	1
53.8	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	X	X	0			0	1
53.9	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân hạng II, III do lỗi của cơ quan cấp	X	X	0			0	1

54	Lĩnh vực Xuất bản, In, Phát hành							
54.1	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)			0	X	X	1	1
54.2	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm			0	X	X	1	1
54.3	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương)			0	X	X	2	1
54.4	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm			0	X	X	1	1
54.5	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)			0	X	X	21	1
54.6	Cấp giấy phép hoạt động in			0	X	X	1	1
54.7	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)			0	X	X	1	1
54.8	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài			0	X	X	1	1
54.9	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm			0	X	X	0	0
54.1	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)			0	X	X	3	1
54.11	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu			0	X	X	0	0
54.12	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu			0	X	X	0	0
54.13	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in			0	X	X	1	1
54.14	Đăng ký hoạt động cơ sở in			0	X	X	2	1
54.15	Cấp lại giấy phép hoạt động in			0	X	X	0	0
55	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu							
55.1	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D			0	X	X	0	0
55.2	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)			0	X	X	0	0
56	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại							
56.1	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	X	X	1			0	1

56.2	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	0			0	1
56.3	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	3			0	1
56.4	Thông báo hoạt động khuyến mại			0	X	X	2784	1
56.5	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	X	X	3			0	1
56.6	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại			0	X	X	178	1
57	Lĩnh vực Chứng thực							
57.1	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	X	X	1501			0	0
58	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo							
58.1	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	X	X	3			0	0
59	Lĩnh vực Hộ tịch							
59.1	Thủ tục đăng ký khai tử	X	X	1923			0	1
59.2	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	X	X	0			0	1
59.3	Thủ tục đăng ký khai sinh	X	X	2446			0	1
59.4	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	X	X	883			0	1
59.5	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	X	X	4504			0	1
59.6	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	X	X	13468			0	1
59.7	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	X	X	0			0	1
59.8	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	X	X	6			0	1
59.9	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	X	X	0			0	1

59.1	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	X	X	0			0	1
59.11	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	X	X	1449			0	1
59.12	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	X	X	768			0	1
59.13	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	X	X	1			0	1
60	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước							
60.1	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu			0	X	X	0	1
60.2	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu			0	X	X	5	1
60.3	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu			0	X	X	0	1
60.6	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	X	X	6			0	0
60.8	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X	5			0	0
60.9	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công tử trần	X	X	19			0	0
60.1	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	X	X	9			0	0
60.11	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X	X	220			0	0
61	Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng							

61.1	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh			0	X	X	1646	1
62	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh							
62.1	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh			0	X	X	135	1
62.2	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh			0	X	X	19	1
62.3	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh			0	X	X	519	1
62.4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh			0	X	X	10	1
62.5	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh			0	X	X	251	1
62.6	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh			0	X	X	438	1
63	Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng							
63.1	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	X	X	17			0	1
63.2	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	X	X	2			0	1
63.3	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	X	X	0			0	1
63.4	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	X	X	68			0	1
63.5	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	X	X	6			0	1
63.6	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	X	X	6			0	1
63.7	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	X	X	7			0	1
	TỔNG CỘNG			31980			10064	